

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12-01-2021

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tám.

2. Bà Dương Thị Sáu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bình Em

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 432/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57a/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1993.

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã L, huyện B, tỉnh L.

- Bị đơn: Anh Trương Minh K, sinh năm 1989.

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã L, huyện B, tỉnh L.

(Chị T có mặt, anh K vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết và được gia đình hai bên đồng ý, nên chị và anh K đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh L vào năm 2011.

Sau khi cưới, vợ chồng sống tại gia đình chồng ở xã L, huyện B, tỉnh L. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh K hay nhậu nhẹt về gây sự với vợ con, không chăm sóc cho gia đình lại còn quan hệ với người phụ nữ khác. Chị đã nhiều lần khuyên nhủ, đề hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, nhưng anh K không thay đổi. Hiện nay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp

tục, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị và anh K đã sống ly thân khoảng 2 năm, nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh K.

Về nuôi con chung: có hai con chung tên Trương Ngọc Phương L, sinh năm 2013 và Trương Ngọc Phương T, sinh năm 2017. Con đang sống với chị, sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung và chia nợ chung: tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải, để các bên hàn gắn tình cảm, nhưng anh K không đến mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được, nên đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên lời trình bày của mình, không bổ sung gì thêm. Anh K vắng mặt không lý do, mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cùng giấy báo phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Trần Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trương Minh K, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bị đơn anh Trương Minh K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy báo phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa, tuy nhiên anh K không đến. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào lời trình bày cũng như chứng cứ mà chị T cung cấp để giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của chị T:

Chị T và anh K xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh L, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn:

Chị T trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn là do anh K không lo làm ăn, không chăm sóc vợ con, có quan hệ với người phụ nữ khác, chị đã nhiều lần khuyên nhủ, nhưng anh K không thay đổi, nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 02 năm nay. Hơn nữa, tại phiên tòa hôm nay, chị T trình bày là không còn tình cảm với chồng, cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc và mong Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được ly hôn với anh K. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh K và chị T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

Về nuôi con chung: Anh K và chị T có hai con chung tên Trương Ngọc Phương L, sinh năm 2013 và Trương Ngọc Phương T, sinh năm 2017. Hiện nay, hai cháu đang sống chung với chị T. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Trinh, cháu Lan hiện nay sống với mẹ, từ khi chị T và anh K không chung sống với nhau, hai con do chị T nuôi dưỡng, cháu vẫn phát triển tốt. Hơn nữa, từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến nay, anh K mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, anh K biết được chị T nộp đơn xin ly hôn với anh và yêu cầu được nuôi con, nhưng anh K không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình, điều đó thể hiện anh K không quan tâm chăm sóc con, không có trách nhiệm với con chung. Do đó, Hội đồng xét xử giao hai con Trương Ngọc Phương L, sinh năm 2013 và Trương Ngọc Phương T, sinh năm 2017 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến của chị T là không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung, chia nợ chung: Chị T xác định về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung và tài sản chung. Nếu sau này, anh K, chị T có tranh chấp về tài sản, nợ chung, anh chị có thể khởi kiện thành vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Thu T đối với anh Trương Minh K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Thu T được ly hôn với anh Trương Minh K.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung tên Trương Ngọc Phương L, sinh năm 2013 và Trương Ngọc Phương T, sinh năm 2017 cho chị Trần Thị Thu T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Trương Minh K không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích con chung, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Trần Thị Thu T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002444, ngày 23/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, Long An. Chị Trần Thị Thu T đã nộp xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án và đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- UBND xã Long Hiệp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hiền

